



NHIỆM VỤ THIẾT KẾ
ĐỒ ÁN KIẾN TRÚC DÂN DỤNG 4 (61KD)
CÔNG TRÌNH : NHÀ HÀNG

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU CỦA ĐỒ ÁN

1.1 Mục đích:

- Bắt đầu để sinh viên quen với việc *tìm hiểu nhu cầu của người sử dụng*, từ đó hình thành dây chuyền công năng (tự lập dây chuyền công năng).
- Sinh viên bắt đầu quen với việc xuất hiện của đối tượng thứ 3 trong quá trình lập nhiệm vụ thiết kế.
- Sinh viên quen dần với việc xử lý *công năng đa tuyến*. Cụ thể ở đây là:
 - + *Công năng sử dụng của khách.*
 - + *Công năng phục vụ của nhân viên.*
 - + *Công năng vận hành của hệ thống phụ trợ.*
- Làm quen với *tính linh hoạt của không gian nhà công cộng*. Làm rõ đặc điểm tính mode của công trình công cộng.
- Làm quen với *tính truyền thông của hình thức kiến trúc*. Làm rõ đặc điểm Nội dung hoặc nhu cầu bên trong bộc lộ ra hình thức bên ngoài. Sự thành công về truyền thông của hình thức chưa chắc tới từ vẻ đẹp hình học.
- Sinh viên được lưu ý thiết kế *không gian nội thất* bên trong công trình cũng quan trọng như hình thức bên ngoài.

1.2 Yêu cầu thiết kế:

- Phù hợp với nhu cầu thực tế về tổ chức các khu vui chơi giải trí, mua sắm, thương mại dịch vụ và ăn uống cho các điểm dân cư hoặc các đô thị trong giai đoạn hiện nay – góp phần nâng cao chất lượng sống và làm việc của nhân dân.
- Hình thức kiến trúc phải nghiên cứu vị trí quảng cáo, bảng biển – phù hợp với hình thức công trình và đối tượng phục vụ.

2. ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

GVHD lựa chọn vị trí và cung cấp các số liệu về khu đất thiết kế dựa trên các tiêu chí sau:

- Ở trung tâm đô thị để có sức hấp dẫn, đồng thời đóng góp cho sự hoạt động và bề mặt của khu trung tâm.
- Gần các khu tập trung dân cư hoặc trong khu cây xanh, khu công viên giữa các khu dân cư.
- Nơi có đường giao thông thuận tiện cho các phương tiện giao thông cá nhân và công cộng.
- Xa các nguồn ồn lớn, nguồn khí độc hại, các nơi có nguy cơ cháy nổ cao.
- Diện tích <math><4.000\text{m}^2</math>.

() Đối với đồ án này, tỷ lệ gặp công việc cải tạo ngoài thực tế rất lớn, do vậy có thể cho sinh viên cải tạo lại một công trình có sẵn. Khi đó cần có hiện trạng cụ thể cho sinh viên nghiên cứu.*

3. YÊU CẦU THỂ HIỆN ĐỒ ÁN :

3.1 Phần Quy hoạch:

3.1.1 Phân tích hiện trạng

- * Môi liên hệ khu đất xây dựng trong tổng thể thành phố; quận...
 - Giao thông
 - Quy hoạch định hướng (nếu có)
 - Mạng lưới cây xanh, hồ nước
 - Các điểm nhấn và công trình kiến trúc
- * Môi liên hệ khu đất xây dựng và các công trình xung quanh
 - Mật độ xây dựng
 - Độ cao các công trình liền kề; đối diện
 - Sự tiếp cận về mặt giao thông
 - Chức năng sử dụng các khu vực lân cận và liền kề

3.1.2 Môi quan hệ hiện trạng khu đất và phương án đề xuất

- * Giao thông
- * Chức năng sử dụng
- * Mật độ xây dựng
- * Hình thái kiến trúc
- * Hiện trạng cảnh quan, cây xanh

(*) Yêu cầu thể hiện:

- Các sơ đồ phân tích trên nền bản đồ hiện trạng - Tỷ lệ 1/200 đến 1/1000
- Tổng mặt bằng công trình trong khu vực - Tỷ lệ 1/500 đến 1/1000
- Tổng mặt bằng công trình – Tỷ lệ 1/200 đến 1/500

- Các hình vẽ minh họa ý tưởng kiến trúc

3.2. Phần công trình:

- Môi quan hệ các bộ phận chức năng bên trong công trình và bên ngoài công trình
- Môi quan hệ giao thông bên trong công trình và bên ngoài công trình
- Môi quan hệ chức năng, giao thông giữa các bộ phận công trình
- Sự liên hệ giữa không gian bên trong và hình khối công trình

(**) Yêu cầu thể hiện:*

- Mặt bằng các tầng có bố trí nội thất - Tỷ lệ 1/50 đến 1/150
- Ít nhất 02 mặt cắt điển hình - Tỷ lệ 1/50 đến 1/150
- Ít nhất 02 mặt đứng công trình (có thể hiện bóng) - Tỷ lệ 1/50 đến 1/150
- Phối cảnh công trình, tiểu cảnh và nội thất (khuyến khích thể hiện – các bản vẽ cần thể hiện rõ được tính chất minh họa không gian của thiết kế)

3.3. Quy cách thể hiện bản vẽ :

- Khổ giấy: thể hiện trên **khổ giấy A1** (tối đa 02 bản vẽ).
- Chất liệu thể hiện: thể hiện bằng tay (không dùng máy tính)
- Yêu cầu về phong cách: không hạn chế phong cách thể hiện, nhưng phong cách kiến trúc phải phù hợp xu thế và mang hơi thở thời đại.
- Yêu cầu kỹ thuật thể hiện – thẩm mỹ: các bản vẽ rõ ràng, sáng sủa. Chữ viết và ký hiệu đúng yêu cầu của các bản vẽ kỹ thuật; trình bày bố cục chặt chẽ có thẩm mỹ.
- Khi nộp bài, SV **bắt buộc** phải đính kèm bản vẽ chấm tiến độ vào bài nộp cuối cùng, nếu không sẽ bị trừ **2 điểm**.

B. NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

1. QUY MÔ :

- **Cấp công trình:** II - III
- **Mật độ xây dựng:** $\leq 40\%$
- **Số tầng:** 2-3 tầng
- Có bãi xe ô tô và nhà để xe cho khách, có thể dùng tầng trệt cho chức năng này.
- **Sức chứa :** Công trình có sức chứa tổng thể từ 200 - 250 người.
 - + 01 Phòng ăn lớn: sức chứa ~ 150 người (nên thiết kế có thể sử dụng đa năng - có sân khấu) .
 - + Từ 3-4 phòng ăn nhỏ: sức chứa ~ 12 người/phòng (nên có vệ sinh riêng cho khu vực này): có thể dùng vách di động để linh hoạt điều chỉnh sức chứa.
 - + Khu giải khát, ăn uống ngoài trời: sức chứa khoảng 50% công suất nhà hàng.

2. NỘI DUNG CỦA ĐỒ ÁN

2.1. Khu hành chính: ~ 275m²

TT	Khu chức năng	Diện tích
1	Phòng thường trực	6 – 8 m ² (nếu không ngủ lại) 9 – 12 m ² (nếu có ngủ lại)
2	Phòng giám đốc (có thể bố trí WC riêng)	20 – 24 m ²
3	Phòng tiếp khách (đến giao dịch)	20 – 24 m ²
4	Phòng hành chính tổng hợp	20 – 24 m ²
5	Phòng tài vụ kế toán	20 – 24 m ²
6	Kho hành chính	15 – 20 m ²
7	WC	Tiêu chuẩn: 1-10 người: 1 xí, 1 tiểu, 1 chậu rửa 20-25 người: 2 xí, 2 tiểu, 1 chậu rửa
8	Phòng Marketing	20 – 24 m ²

2.2. Khu kho và bếp (30-40% diện tích): ~ 500m²

TT	Khu chức năng	Diện tích
1	Khu vực thay đồ dành cho nhân viên (nam, nữ riêng): - Yêu cầu có tủ chứa đồ : Tiêu chuẩn 0,5m ² /1 người - WC (tiêu chuẩn như WC khu hành chính)	
2	Khu vực phòng ăn, phòng nghỉ theo ca dành cho nhân viên (nam, nữ riêng)	~15-20m ² /1 phòng
3	Khu tiếp quản thực phẩm, nơi cân đong	~30m ²
4	Khu vực hệ thống kho: - Kho thực phẩm khô - Kho thực phẩm tươi, phòng đông lạnh - Kho nhiên liệu - Kho dụng cụ - Kho bát đĩa - Kho đồ vải - Bể nuôi động vật sống nếu có (trong nhà hoặc ngoài trời) - Các kho khác	~ 10-20m ² /1 kho
5	Khu vực gia công thô	~30m ²
6	Khu vực gia công tinh	~30m ²
7	Khu vực nấu nướng	~40m ²
8	Khu vực chia soạn	~35m ²
9	Khu vực rửa bát đĩa	~25m ²

2.3. Không gian ẩm thực phục vụ khách (40-50% diện tích): ~700m²

TT	Khu chức năng	Diện tích	Ghi chú
1	Tiền sảnh: - Không gian đợi - Khu vực gửi đồ - WC (phải thiết kế tế nhị, kín đáo, có không gian rửa tay làm phòng đệm) - Phòng trông trẻ	~ 125m ²	0,5m ² /1 người 40nam / 1xí, 1 tiểu, 1 rửa 30 nữ / 2 xí, 1 tiểu, 1 rửa
2	Quầy thu ngân		
3	Phòng ăn lớn (có bố trí quầy bar, khu vực để có thể dựng sân khấu khi cần)	~ 350m ²	1,2-1,5 m ² /người
4	Các phòng ăn nhỏ (Khu WC riêng)	60-80m ²	3 – 4 phòng 12 người/1 phòng
5	Khu vực ăn uống, giải khát ngoài trời (tùy chọn và cân đối diện tích khu vực này để sinh động và phù hợp với công trình thiết kế)	~150m ²	

2.4. Sân bãi và các danh mục phụ trợ khác:

Công trình có sân trước, sân sau và có thể có sân giữa.

- *Sân trước*: được bố trí nơi đỗ ô tô, xe máy và là quảng trường đón khách, tiễn khách.

- *Sân sau*: nơi để phương tiện nội bộ CBCNV gồm:

+ Gara ô tô : 2 ÷ 3 xe (2,4m x 4,8m/1xe)

+ Khu để xe máy, xe đạp nhân viên : 20 ÷ 30 xe (0,8m x 2,4m/1xe)

+ Sân gia công : 40 ÷ 50m²

+ Nơi chứa rác thải

+ Sân phơi, đồ dùng khăn, vải...

- *Sân giữa*: nên giải quyết sân trong, sân giữa trong các khối trong công trình nhằm mục đích thông thoáng và lấy ánh sáng đồng thời tại các vị trí này bố trí các bể chính gia cầm, hải sản, thú rừng... Hoặc bể nước ăn dự trữ, nước cứu hoả... Hoặc trên sân là cây cảnh, hòn non bộ, bể cảnh tạo không gian phong phú.

C. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỒ ÁN

1. Tiến độ thực hiện:

TT Tuần	Tuần học tập	Nội dung công việc	Khối lượng làm việc của SV
1	35 (02/4 – 08/4)	GV giao nhiệm vụ thiết kế đồ án, khu đất lựa chọn	- Đọc, hiểu nhiệm vụ thiết kế - Tìm, nghiên cứu các tài liệu phá lý, tiêu chuẩn, dữ liệu tham khảo phụ vụ thiết kế - Tìm, nghiên cứu các công trình thực tế tương tự (Việt nam, Thế giới)

2	36 (09/4-15/4)	SV làm việc với GV (thông đồ án)	- Tham quan hiện trạng - Phân tích khu đất thiết kế
3	37 (16/4-22/4)		- Đề xuất ý tưởng - Sơ phác phương án tổng mặt bằng, phân chia khu vực công năng
4	38 (23-29/4)		- Cụ thể phương án tổng mặt bằng - Sơ phác mặt bằng các tầng, các mặt cắt chính - Sơ phác mặt đứng, hình khối công trình
5	39 (30/4-06/5)		- Cụ thể mặt bằng các tầng, các mặt cắt, mặt đứng, hình khối công trình - Sơ phác các giải pháp kỹ thuật, kết cấu, vật liệu
6	40 (07-13/5)	GV đánh giá giữa kỳ tiến độ & khối lượng đồ án SV đã thực hiện	- Bài chấm tiến độ được thể hiện trên khổ giấy A1 (tối đa 02 tờ) - Định hình đầy đủ các yếu tố công trình (tổng mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh) - Cụ thể các giải pháp kỹ thuật, kết cấu, vật liệu - Tìm hiểu và đặt câu hỏi với những nhận xét của GV trên bài đã được chấm
7	41 (14/5-20/5)	SV làm việc với GV (thông đồ án)	- Chỉnh sửa, khắc phụ và hoàn thiện các thiếu sót của phương án
8	42 (21/5-27/5)	SV tự làm việc ở nhà	- Thể hiện đồ án tại nhà
9	46 (11/6-16/6)	Chấm đồ án cuối kỳ	- Chấm đồ án lúc 08h30' sáng thứ 7, ngày 17/6/2018 (phòng học sẽ thông báo sau) (*)

(*) **Chấm xong, lớp trưởng tập hợp bài và nộp về VP Bm.KTDD, P.401/A1.**

2. Cách đánh giá :

<i>Điểm (đánh giá cuối cùng)</i>	<i>Trọng số</i>	<i>Điểm thành phần (do GV đánh giá trong quá trình HDDA)</i>	<i>Trọng số</i>	<i>Ghi chú</i>
1. ĐQT	40%	1a. Điểm điểm danh	50%	Đánh giá dựa trên số lần thông bài (không phải là số lần có mặt) của SV
		2a. Điểm chấm tiến độ và khối lượng thực hiện (giữa kỳ)	50%	Đánh giá trên thang điểm 10
2. ĐKT	60%			

Ghi chú:

- SV có **tổng cộng 5 buổi thông bài** (vào các tuần thứ 2,3,4,5 và 7), không tính buổi giao đề (tuần thứ 1) và chấm tiến độ (tuần thứ 6).

- Đối với Điểm kiểm tra cuối kì (ĐKT):

<i>Số lượng buổi thông bài</i>	<i>ĐKT</i>
≥ 3/5 buổi (3 hoặc 4 hoặc 5 buổi)	- Đánh giá trên thang điểm 10
< 3/5 buổi (1 hoặc 2 buổi)	- Đánh giá trên thang điểm 10 - Trừ 2 điểm

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Xem file đính kèm.

BỘ MÔN KIẾN TRÚC DÂN DỤNG